

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2012**

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI DƯƠNG

Năm 2012

## *1. Ý kiến kiểm toán*

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là “Ngân hàng”) được lập ngày 18 tháng 3 năm 2013, từ trang 5 đến trang 50. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

#### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

#### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 11 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng nắm giữ các khoản tiền gửi, dư nợ tín dụng và đầu tư trái phiếu của Ngân hàng đối với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (“Vinashin”) và một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2012, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinashin và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại, thoái toàn bộ lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ và phải thu trên phù hợp với khả năng tài chính của Ngân hàng.



Trương Anh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 18 tháng 3 năm 2013*  
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*

Nguyễn Tuấn Anh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

## 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I.</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>5</b>	<b>183.872.462.000</b>	<b>291.556.406.039</b>
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>6</b>	<b>3.573.424.096.537</b>	<b>586.334.746.836</b>
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>15.330.212.257.263</b>	<b>24.217.086.225.731</b>
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		13.892.737.288.513	24.217.086.225.731
2.	Cho vay các TCTD khác		1.448.337.500.000	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(10.862.531.250)	-
<b>IV.</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>10</b>	<b>32.066.239.276</b>	<b>137.664.743.722</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh		52.142.851.259	240.603.305.143
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12	(20.076.611.983)	(102.938.561.421)
<b>V.</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>25.564.979.455.018</b>	<b>18.955.669.015.033</b>
1.	Cho vay khách hàng	8	26.240.060.649.543	19.187.065.606.171
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(675.081.194.525)	(231.396.591.138)
<b>VI.</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>14.489.073.858.888</b>	<b>10.990.739.774.742</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.766.965.197.931	10.210.638.628.359
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		892.939.510.957	939.162.906.203
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12	(170.830.850.000)	(159.061.759.820)
<b>VII.</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>568.263.069.537</b>	<b>576.896.734.855</b>
1.	Vốn góp liên doanh		68.756.767.146	68.756.767.146
2.	Đầu tư dài hạn khác		520.973.301.042	508.139.967.709
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.466.998.651)	-
<b>VIII.</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>231.609.311.367</b>	<b>232.216.611.827</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	130.014.535.188	129.765.465.445
a.	Nguyên giá TSCĐ		208.365.929.841	180.237.176.586
b.	Hao mòn TSCĐ		(78.351.394.653)	(50.471.711.141)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	101.594.776.179	102.451.146.382
a.	Nguyên giá TSCĐ		126.097.988.306	117.748.349.916
b.	Hao mòn TSCĐ		(24.503.212.127)	(15.297.203.534)
<b>IX.</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>4.488.598.678.631</b>	<b>6.651.152.618.266</b>
1.	Các khoản phải thu	16	1.914.438.648.011	3.854.291.001.433
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.389.901.075.406	1.966.477.779.987
3.	Tài sản Có khác	17	230.446.021.609	893.516.124.318
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18	(46.187.066.395)	(63.132.287.472)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>			<b>64.462.099.428.517</b>	<b>62.639.316.877.051</b>

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>I</b>	<b>Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN</b>		<b>2.921.284.795.929</b>	<b>967.489.581.219</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>19</b>	<b>13.237.016.579.735</b>	<b>17.520.283.017.018</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		9.737.876.579.735	17.520.283.017.018
2.	Vay các TCTD khác		3.499.140.000.000	-
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>20</b>	<b>43.239.855.989.834</b>	<b>38.589.892.625.378</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	<b>4.933.280.000</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		-	<b>300.000.000.000</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>21</b>	<b>579.127.996.916</b>	<b>612.667.776.541</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		488.172.257.404	478.353.042.119
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		64.197.084.687	113.429.603.490
3.	Dự phòng rủi ro khác	9	26.758.654.825	20.885.130.932
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>59.977.285.362.414</b>	<b>57.995.266.280.156</b>
<b>VII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>4.484.814.066.103</b>	<b>4.644.050.596.895</b>
1.	Vốn của TCTD		4.002.955.516.400	4.002.955.516.400
a.	Vốn điều lệ		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		2.916.370.000	2.916.370.000
c.	Vốn khác		39.146.400	39.146.400
2.	Quỹ của TCTD		236.096.841.462	150.616.565.770
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		245.761.708.241	490.478.514.725
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>64.462.099.428.517</b>	<b>62.639.316.877.051</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>2.388.072.691.615</b>	<b>2.789.617.404.019</b>
1.	Bảo lãnh vay vốn	15.000.000.000	25.000.000.000
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	924.175.097.689	1.505.108.092.573
3.	Cam kết trong giao dịch hối đoái	-	4.933.280.000
4.	Bảo lãnh khác	1.448.897.593.926	1.254.576.031.446



Nguyễn Minh Thu  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hiền  
Người lập

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2012	2011
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	6.404.273.557.690	6.428.069.375.641
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	4.783.911.029.098	4.833.514.862.029
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>1.620.362.528.592</b>	<b>1.594.554.513.612</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		43.401.907.143	46.048.215.063
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		27.554.530.957	30.633.448.416
<b>II.</b>	<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>15.847.376.186</b>	<b>15.414.766.647</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>26</b>	<b>30.142.995.938</b>	<b>(48.487.740.531)</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>36.338.111.001</b>	<b>(73.740.294.199)</b>
<b>V.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>(18.289.775.588)</b>	<b>(50.717.788.110)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	28	70.565.768.945	77.664.228.009
6.	Chi phí hoạt động khác	29	331.139.187.315	91.587.284.085
<b>VI.</b>	<b>(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>		<b>(260.573.418.370)</b>	<b>(13.923.056.076)</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>48.582.382.980</b>	<b>22.991.435.769</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>694.346.637.740</b>	<b>614.699.977.392</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>778.063.562.999</b>	<b>831.391.859.720</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9</b>	<b>467.852.919.358</b>	<b>187.997.900.418</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>310.210.643.641</b>	<b>643.393.959.302</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	66.996.334.762	155.462.843.940
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>66.996.334.762</b>	<b>155.462.843.940</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>243.214.308.879</b>	<b>487.931.115.362</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>32</b>	<b>608</b>	<b>1.286</b>



Nguyễn Minh Thu  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hiền  
Người lập

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

STT CHỈ TIÊU	2012	2011
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận	5.675.327.329.092	5.556.150.145.340
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.774.091.813.813)	(4.791.827.290.758)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	15.847.376.186	15.414.766.647
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	73.024.070.609	(112.771.065)
05. Thu nhập khác	34.170.471.443	57.478.887.797
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	10.779.043.366	41.183.431.937
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(636.172.270.823)	(813.517.284.171)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(122.521.726.627)	(180.173.488.409)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>276.362.479.433</b>	<b>(115.403.602.682)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>	<b>(13.626.099.355.983)</b>	<b>(7.230.943.404.197)</b>
09. (Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(6.142.532.058.804)	(6.263.872.451.613)
10. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.695.975.381.692)	(1.408.959.574.609)
11. (Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(7.052.995.043.372)	(1.556.104.958.910)
12. (Giảm)/Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(119.924.756.582)	59.408.490.030
13. Giảm khác về tài sản hoạt động	2.385.327.884.467	1.938.585.090.905
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>	<b>1.953.720.917.343</b>	<b>6.929.013.728.344</b>
14. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.953.795.214.710	(95.026.114.406)
15. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(4.283.266.437.283)	11.437.100.389.332
16. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.649.963.364.456	(3.747.932.699.745)
17. (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(300.000.000.000)	(643.592.000.000)
18. (Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.933.280.000)	4.933.280.000
19. (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(34.389.498.551)	(5.244.642.958)
20. Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	(27.448.445.989)	(21.224.483.879)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(11.396.015.959.207)</b>	<b>(417.333.278.535)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(36.478.391.645)	(76.411.545.165)
02. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(12.833.333.333)	(145.239.659.698)
03. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	400.000.000
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	48.582.382.980	22.991.435.769
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>82.545.207.597</b>	<b>(198.259.769.094)</b>

<b>STT CHỈ TIÊU</b>	<b>2012</b>	<b>2011</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	500.000.000.000
02. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(200.000.000.000)	(385.000.000.000)
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(200.000.000.000)</b>	<b>115.000.000.000</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(11.513.470.751.610)</b>	<b>(500.593.047.629)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>	<b>17.536.638.187.410</b>	<b>18.037.231.235.039</b>
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>	<b>6.023.167.435.800</b>	<b>17.536.638.187.410</b>

**Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ (*)	183.872.462.000	291.556.406.039
Tiền gửi tại NHNN (*)	3.573.424.096.537	586.334.746.836
Tiền gửi tại các TCTD khác (**)	1.640.203.538.513	16.658.747.034.535
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành (***)	625.667.338.750	-
	<b>6.023.167.435.800</b>	<b>17.536.638.187.410</b>

(\*) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5 và số 6 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(\*\*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(\*\*\*) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành là các chứng chỉ tiền gửi có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.



Nguyễn Minh Thu  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hiền  
Người lập

Ngày 18 tháng 3 năm 2013

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. THÔNG TIN CHUNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800006089 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000 tỷ VND.

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 199 Nguyễn Lương Bằng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Kinh doanh tiền tệ, huy động vốn để cho vay;
- Kinh doanh vàng bạc đá quý, ngoại tệ (khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép);
- Kinh doanh các dịch vụ thanh toán chi trả tiền nhanh đối với khách hàng;
- Ủy thác và nhận ủy thác vốn để cho vay;
- Các dịch vụ khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Làm đại lý thu đổi ngoại hối cho các tổ chức tín dụng khác;
- Kinh doanh vàng theo quy định hiện hành của pháp luật;
- Hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối (cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế; thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số nhân viên tại Ngân hàng là 2.169 người (31 tháng 12 năm 2011: 1.848 người).

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. HƯỚNG DẪN TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng



4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Ngân hàng.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Ghi nhận ban đầu**

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu, các khoản lãi và phí phải thu, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản có khác.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, công cụ tài chính phái sinh, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư**

###### *Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### ***Đầu tư dài hạn***

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

#### ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

#### ***Đo lường***

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### ***Dừng ghi nhận***

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Hoạt động ủy thác của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác vốn toàn bộ và ủy thác chỉ định. Giá trị vốn bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

### **Trả chậm ủy thác đầu tư**

Phản ánh các khoản trả chậm theo các hợp đồng ủy thác, theo đó, khách hàng được trả chậm số tiền mua chứng khoán nhất định đồng thời số chứng khoán mua phải ủy thác cho Ngân hàng nắm giữ. Trả chậm ủy thác đầu tư được trình bày là một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro cho vay tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Nhóm dư Nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### **Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<b><u>Loại tài sản</u></b>	<b><u>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 6 đến 36 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Trả chậm ủy thác đầu tư, Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, Ủy thác đầu tư, Đầu tư trái phiếu, Phải thu hợp đồng bán kỳ hạn chứng khoán, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

<b><u>Thời gian quá hạn</u></b>	<b><u>Tỷ lệ dự phòng</u></b>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

## **Lợi ích của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

## **Vốn và các quỹ**

### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### ***Các quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

## **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **Doanh thu**

### ***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

### ***Thu nhập từ dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### ***Ghi nhận cổ tức***

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

## **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

## **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.



## 5. TIỀN MẶT

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	160.863.249.700	251.938.842.399
Tiền mặt bằng ngoại tệ	23.009.212.300	39.617.563.640
	<u><b>183.872.462.000</b></u>	<u><b>291.556.406.039</b></u>

## 6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.966.776.058.411	276.705.072.955
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	606.648.038.126	309.629.673.881
	<u><b>3.573.424.096.537</b></u>	<u><b>586.334.746.836</b></u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 6%).
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

## 7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	560.113.010.513	258.345.829.092
- Bằng VND	86.290.741.494	56.841.988.176
- Bằng ngoại tệ	473.822.269.019	201.503.840.916
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.332.624.278.000	23.958.740.396.639
- Bằng VND	11.165.970.750.000	21.649.889.858.336
- Bằng ngoại tệ	2.166.653.528.000	2.308.850.538.303
	<b><u>13.892.737.288.513</u></b>	<b><u>24.217.086.225.731</u></b>
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>		
Cho vay bằng VND	1.448.337.500.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(10.862.531.250)	-
	<b><u>1.437.474.968.750</u></b>	<b><u>-</u></b>
	<b><u>15.330.212.257.263</u></b>	<b><u>24.217.086.225.731</u></b>

Lãi suất áp dụng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng là 8,5%-15%/năm đối với VND, 2%-8%/năm đối với USD.

## 8. CHO VAY

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	26.226.753.989.605	19.180.315.998.663
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	13.306.659.938	6.749.607.508
	<b><u>26.240.060.649.543</u></b>	<b><u>19.187.065.606.171</u></b>

### Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.027.557.133.087	17.640.660.039.990
Nợ cần chú ý	1.288.742.644.445	1.146.945.632.952
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.643.659.092	153.768.640.248
Nợ nghi ngờ	164.893.869.473	43.905.964.832
Nợ có khả năng mất vốn	694.223.343.446	201.785.328.149
	<b><u>26.240.060.649.543</u></b>	<b><u>19.187.065.606.171</u></b>

### Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	12.085.805.956.475	8.282.516.943.698
Nợ trung hạn	6.570.937.727.568	4.686.795.098.068
Nợ dài hạn	7.583.316.965.500	6.217.753.564.405
	<b><u>26.240.060.649.543</u></b>	<b><u>19.187.065.606.171</u></b>

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

**Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay tổ chức kinh tế		
- Doanh nghiệp Nhà nước	2.936.799.998.904	2.381.865.371.588
- Doanh nghiệp trong nước khác	20.569.172.149.269	14.597.746.656.446
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	251.804.988.834	175.686.724.854
Cho vay cá nhân và hộ kinh doanh	2.482.283.512.536	2.031.766.853.283
	<b><u>26.240.060.649.543</u></b>	<b><u>19.187.065.606.171</u></b>

**Phân tích dư nợ theo ngành nghề**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.523.081.442.209	4.735.656.273.646
Xây dựng	4.450.436.845.829	3.542.488.656.974
Vận tải kho bãi	2.361.453.960.231	1.961.737.046.728
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.158.296.422.016	1.565.175.961.330
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.647.245.028.254	1.281.799.949.031
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	339.982.106.995	1.077.887.798.856
Khai khoáng	703.316.785.893	1.019.734.385.356
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	441.737.183.566	832.116.732.501
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	920.606.252.853	600.732.335.153
Hoạt động dịch vụ khác	986.429.793.287	493.020.627.939
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.440.126.019.010	405.874.757.500
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1.041.659.764.490	341.656.566.345
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	120.775.451.980	111.396.664.031
Giáo dục và đào tạo	59.826.993.572	73.859.965.427
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	70.629.140.607	36.394.797.901
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	749.934.000	25.498.147.805
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	958.889.253.515	10.767.110.913
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.180.837.498.198	1.068.696.634.287
Khác	833.980.773.039	2.571.194.448
	<b><u>26.240.060.649.543</u></b>	<b><u>19.187.065.606.171</u></b>

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Cho vay bằng VND	22.631.299.201.955	15.450.425.107.960
Cho vay bằng ngoại tệ	3.608.761.447.588	3.736.640.498.211
	<b><u>26.240.060.649.543</u></b>	<b><u>19.187.065.606.171</u></b>

Lãi suất cho vay áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho các khoản vay là từ 3,5% đến 26%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 3,6% đến 8,0%/năm đối với các khoản vay bằng USD.

## 9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

### 9.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự phòng cho vay Tổ chức tín dụng khác	10.862.531.250	-
Dự phòng cho vay khách hàng	675.081.194.525	231.396.591.138
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 21)	26.758.654.825	20.885.130.932
	<u><b>712.702.380.600</b></u>	<u><b>252.281.722.070</b></u>

### 9.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng trong năm

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>163.274.733.023</b>	<b>89.006.989.047</b>	<b>252.281.722.070</b>
Dự phòng trích lập trong năm	56.596.354.758	411.256.564.600	467.852.919.358
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(7.432.260.828)	(7.432.260.828)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>219.871.087.781</b>	<b>492.831.292.819</b>	<b>712.702.380.600</b>

## 10. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	62.559.265.586
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát	52.142.851.259	178.044.039.557
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(20.076.611.983)	(102.938.561.421)
	<u><b>32.066.239.276</b></u>	<u><b>137.664.743.722</b></u>

## 11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	13.227.648.273.931	9.729.286.932.359
- Chứng khoán Chính phủ	6.909.930.603.326	2.711.943.039.036
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.493.314.009.406	2.715.018.322.269
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	4.824.403.661.199	4.302.325.571.054
Chứng khoán Vốn	539.316.924.000	481.351.696.000
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	21.351.990.000	21.351.990.000
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	517.964.934.000	459.999.706.000
	<u><b>13.766.965.197.931</b></u>	<u><b>10.210.638.628.359</b></u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(168.655.850.000)	(159.061.759.820)
	<u><b>13.598.309.347.931</b></u>	<u><b>10.051.576.868.539</b></u>

### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011 (*)</u>
	VND	VND
Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCKT trong nước phát hành (*)	892.939.510.957	939.162.906.203
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.175.000.000)	-
	<u><b>890.764.510.957</b></u>	<u><b>939.162.906.203</b></u>

(\*) Số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 500.000.000.000 VND đầu tư vào trái phiếu của một tổ chức kinh tế. Khoản đầu tư này được phân loại lại từ khoản mục “Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCTD khác trong nước phát hành” sang khoản mục “Chứng khoán Nợ (trái phiếu) do các TCKT trong nước phát hành”.

## 12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

### 12.1 Chi tiết số dư dự phòng giảm giá chứng khoán:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 10)	20.076.611.983	102.938.561.421
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 11)	168.655.850.000	159.061.759.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 11)	2.175.000.000	-
	<u>190.907.461.983</u>	<u>262.000.321.241</u>

### 12.2 Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm:

	<u>Dự phòng chứng</u>	<u>Dự phòng chứng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	khoán kinh doanh	khoán đầu tư	VND
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2012</b>	<b>102.938.561.421</b>	<b>159.061.759.820</b>	<b>262.000.321.241</b>
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 27)	-	56.659.490.180	56.659.490.180
Sử dụng nguồn dự phòng trong năm	(51.035.198.516)	(44.890.400.000)	(95.925.598.516)
Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh số 27)	(31.826.750.922)	-	(31.826.750.922)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<u><b>20.076.611.983</b></u>	<u><b>170.830.850.000</b></u>	<u><b>190.907.461.983</b></u>

## 13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vốn góp liên doanh	68.756.767.146	68.756.767.146
Các khoản đầu tư dài hạn khác	520.973.301.042	508.139.967.709
	<u>589.730.068.188</u>	<u>576.896.734.855</u>
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(21.466.998.651)	-
	<u>568.263.069.537</u>	<u>576.896.734.855</u>

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2012	12.625.189.742	39.884.847.283	75.581.545.229	52.023.267.410	122.326.922	180.237.176.586
Mua sắm	2.943.947.352	8.841.518.453	11.364.221.080	12.806.805.526	-	35.956.492.411
Phân loại lại	(19.800.909)	21.803.000	18.281.120	29.249.789	(49.533.000)	-
Thanh lý	(384.055.061)	(3.230.762.300)	(670.064.295)	(4.036.718.446)	-	(8.321.600.102)
Khác	-	(46.313.349)	552.291.480	(12.117.185)	-	493.860.946
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>15.165.281.124</b>	<b>45.471.093.087</b>	<b>86.846.274.614</b>	<b>60.810.487.094</b>	<b>72.793.922</b>	<b>208.365.929.841</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2012	3.880.618.724	9.132.238.083	19.417.490.769	18.023.128.466	18.235.099	50.471.711.141
Tăng trong năm	2.414.185.876	8.551.651.963	13.395.669.606	10.279.349.320	23.672.884	34.664.529.649
Thanh lý	(157.956.863)	(2.861.936.377)	(493.964.325)	(3.249.428.312)	-	(6.763.285.877)
Khác	(19.800.909)	2.007.641	69.286	(2.902.331)	(933.947)	(21.560.260)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>6.117.046.828</b>	<b>14.823.961.310</b>	<b>32.319.265.336</b>	<b>25.050.147.143</b>	<b>40.974.036</b>	<b>78.351.394.653</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>9.048.234.296</b>	<b>30.647.131.777</b>	<b>54.527.009.278</b>	<b>35.760.339.951</b>	<b>31.819.886</b>	<b>130.014.535.188</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>8.744.571.018</b>	<b>30.752.609.200</b>	<b>56.164.054.460</b>	<b>34.000.138.944</b>	<b>104.091.823</b>	<b>129.765.465.445</b>

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2012	77.405.900.000	38.694.002.916	1.648.447.000	117.748.349.916
Mua sắm	-	10.945.797.443	169.406.667	11.115.204.110
Thanh lý	-	(2.751.565.720)	-	(2.751.565.720)
Khác	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>77.405.900.000</b>	<b>46.874.234.639</b>	<b>1.817.853.667</b>	<b>126.097.988.306</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2012	-	14.509.418.186	787.785.348	15.297.203.534
Tăng trong năm	-	11.411.454.891	560.119.422	11.971.574.313
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.751.565.720)	-	(2.751.565.720)
Khác	-	(14.000.000)	-	(14.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>-</b>	<b>23.155.307.357</b>	<b>1.347.904.770</b>	<b>24.503.212.127</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>77.405.900.000</b>	<b>23.718.927.282</b>	<b>469.948.897</b>	<b>101.594.776.179</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>77.405.900.000</b>	<b>24.184.584.730</b>	<b>860.661.652</b>	<b>102.451.146.382</b>

## 16. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	783,993,683,320	852,268,232,915
Các khoản phải thu bên ngoài	768,527,693,220	2,850,290,611,785
Các khoản phải thu nội bộ	361,917,271,471	151,732,156,733
	<b>1,914,438,648,011</b>	<b>3,854,291,001,433</b>



## 17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	3.181.225.502	2.587.561.692
Vật liệu	4.021.309.901	5.023.311.267
Ủy thác đầu tư quản lý vốn (i)	151.501.000.000	836.701.459.728
Chi phí chờ phân bổ (ii)	71.742.486.206	49.203.791.631
	<u><b>230.446.021.609</b></u>	<u><b>893.516.124.318</b></u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng ủy thác 139.001.000.000 VND cho một công ty quản lý vốn cho Ngân hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Căn cứ vào báo cáo giá trị danh mục đầu tư, Ngân hàng ghi nhận phần tăng/giảm của danh mục vào kết quả kinh doanh trong năm.
- (ii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Ngân hàng.

## 18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

Dự phòng cho giá trị	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>	Xử lý bằng	Trích/(Hoàn nhập)
	VND	VND	nguồn dự phòng	trong năm (i)
			VND	VND
<b>Các khoản phải thu khác</b>				
Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư trả chậm	11.925.128.549	16.290.371.585	16.115.590.719	11.750.347.683
Dự phòng phải thu bán kỳ hạn chứng khoán vốn	-	21.900.765.780	451.306.519	(21.449.459.261)
Các khoản phải thu khác	34.261.937.846	24.941.150.107	-	9.320.787.739
	<u><b>46.187.066.395</b></u>	<u><b>63.132.287.472</b></u>	<u><b>16.566.897.238</b></u>	<u><b>(378.323.839)</b></u>

## 19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	31.289.939.100	67.384.989.973
- Bằng ngoại tệ	244.300.853.954	644.277.315
	<b>275.590.793.054</b>	<b>68.029.267.288</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	7.796.045.786.681	16.098.433.749.730
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.666.240.000.000	1.353.820.000.000
	<b>9.462.285.786.681</b>	<b>17.452.253.749.730</b>
<b>Tiền vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	2.874.300.000.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	624.840.000.000	-
	<b>3.499.140.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>13.237.016.579.735</b>	<b>17.520.283.017.018</b>

Lãi suất phải trả cho các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác là 3% đến 13,5%/ năm đối với VND và 1,8% đến 4% /năm đối với USD.

## 20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>11.037.170.421.436</b>	<b>6.488.167.959.891</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.205.920.839.371	4.474.812.790.693
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.831.249.582.065	2.013.355.169.198
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>31.904.595.855.017</b>	<b>31.892.680.695.612</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	29.237.174.714.690	28.171.292.819.640
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.667.421.140.327	3.721.387.875.972
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>248.867.361.779</b>	<b>44.221.688.988</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>49.222.351.602</b>	<b>164.822.280.887</b>
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	25.280.466.995	38.688.496.780
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	23.941.884.607	126.133.784.107
	<b>43.239.855.989.834</b>	<b>38.589.892.625.378</b>

Lãi suất áp dụng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn của doanh nghiệp bằng VND là 8-13,5%/năm và bằng USD là 0,4-0,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân bằng VND là 7,4%-16%/năm và bằng USD là 1,95%-8,4%/năm.

## 21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản lãi và phí phải trả	488.172.257.404	478.353.042.119
Các khoản phải trả nội bộ (21.1)	19.176.626.042	16.488.675.903
Các khoản phải trả bên ngoài (21.2)	44.692.505.640	84.898.922.916
Doanh thu chờ phân bổ	327.953.005	12.042.004.671
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	26.758.654.825	20.885.130.932
	<u><b>579.127.996.916</b></u>	<u><b>612.667.776.541</b></u>

### 21.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả cán bộ, công nhân viên	19.175.076.042	16.485.675.903
Các khoản phải trả khác	1.550.000	3.000.000
	<u><b>19.176.626.042</b></u>	<u><b>16.488.675.903</b></u>

### 21.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.845.413.934
Thuế giá trị gia tăng	128.309.859	2.222.196
Tạm giữ chờ chuyển tiền	53.653.000	20.899.250.775
Phải trả thẻ Visa, Banknet, Western Union	6.970.145.150	11.592.930.888
Nhận đặt cọc bán chứng khoán	17.500.000.000	17.500.000.000
Các khoản phải trả khác	20.040.397.631	20.059.105.123
	<u><b>44.692.505.640</b></u>	<u><b>84.898.922.916</b></u>

## 22. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	3.500.000.000.000	2.916.370.000	14.896.758	85.588.265.776	45.024.495.213	8.213.391.903	445.547.399.363	39.146.400	4.087.343.965.413
Tăng vốn	500.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	487.931.115.362	-	487.931.115.362
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(410.000.000.000)	-	(410.000.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	33.000.000.000	(33.000.000.000)	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(21.224.483.880)	-	-	(21.224.483.880)
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>4.000.000.000.000</b>	<b>2.916.370.000</b>	<b>14.896.758</b>	<b>85.588.265.776</b>	<b>45.024.495.213</b>	<b>19.988.908.023</b>	<b>490.478.514.725</b>	<b>39.146.400</b>	<b>4.644.050.596.895</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	243.214.308.879	-	243.214.308.879
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(375.000.000.000)	-	(375.000.000.000)
Trích quỹ (i)	-	-	-	46.353.455.959	24.396.555.768	42.181.103.635	(112.931.115.362)	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(27.448.445.989)	-	-	(27.448.445.989)
Giảm khác	-	-	-	(2.393.681)	-	-	-	-	(2.393.681)
<b>Tại ngày 31/12/2012</b>	<b>4.000.000.000.000</b>	<b>2.916.370.000</b>	<b>14.896.758</b>	<b>131.939.328.054</b>	<b>69.421.050.981</b>	<b>34.721.565.669</b>	<b>245.761.708.241</b>	<b>39.146.400</b>	<b>4.484.814.066.103</b>

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>31/12/2011</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

### 23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.621.439.041.395	1.830.231.447.415
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.198.891.540.326	2.783.730.379.884
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.343.428.655.409	1.297.171.988.728
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	240.514.320.560	516.935.559.614
	<b>6.404.273.557.690</b>	<b>6.428.069.375.641</b>

### 24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả lãi tiền gửi	4.668.373.564.273	4.692.034.995.736
Trả lãi tiền vay	35.014.422.484	63.156.486.734
Chi phí hoạt động tín dụng khác	80.523.042.341	78.323.379.559
	<b>4.783.911.029.098</b>	<b>4.833.514.862.029</b>

### 25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>43.401.907.143</b>	<b>46.048.215.063</b>
-Thu từ nghiệp vụ thanh toán	17.780.878.589	21.421.338.783
-Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	17.220.434.529	15.085.555.316
-Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	2.991.508.876	5.853.664.733
-Thu từ dịch vụ thu xếp vốn và tư vấn	-	157.278.254
-Thu khác	5.409.085.149	3.530.377.977
<b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27.554.530.957</b>	<b>30.633.448.416</b>
-Chi về dịch vụ thanh toán	23.585.955.158	21.672.714.477
-Chi về dịch vụ uỷ thác và đại lý	2.505.931.795	8.170.099.208
-Chi về dịch vụ tư vấn	1.344.491.004	790.602.731
-Chi về hoa hồng môi giới	118.153.000	32.000
<b>(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>15.847.376.186</b>	<b>15.414.766.647</b>

**26. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>58.763.984.264</b>	<b>61.111.057.303</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	53.056.196.648	57.945.057.303
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.690.519.316	2.966.000.000
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.017.268.300	200.000.000
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>28.620.988.326</b>	<b>109.598.797.834</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	24.548.396.587	51.415.465.498
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	664.617.765
- Chi về kinh doanh vàng	-	492.000.000
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.072.591.739	57.026.714.571
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>30.142.995.938</b>	<b>(48.487.740.531)</b>

**27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN**

**Chứng khoán kinh doanh**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	7.958.234.331	58.189.210.237
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.446.874.252)	(904.053.040)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 12.2)	31.826.750.922	(131.025.451.396)
	<b>36.338.111.001</b>	<b>(73.740.294.199)</b>

**Chứng khoán đầu tư**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	38.544.162.858	8.273.086
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(174.448.266)	(1.376)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (xem Thuyết minh số 12.2)	(56.659.490.180)	(50.726.059.820)
	<b>(18.289.775.588)</b>	<b>(50.717.788.110)</b>

**28. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	16.802.986.528	56.400.796.843
Thu hoàn dự phòng tài sản có khác (Xem Thuyết minh số 18)	28.660.870.061	-
Thu nhập từ các khoản nợ đã xóa	10.779.043.366	10.244.587.475
Thu nhập khác	14.322.868.990	11.018.843.691
	<b>70.565.768.945</b>	<b>77.664.228.009</b>

**29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thoái lãi dự thu (i)	322.325.919.707	78.220.882.051
Chi phí khác	8.813.267.608	13.366.402.034
	<b>331.139.187.315</b>	<b>91.587.284.085</b>

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<b>2012</b>	<b>2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.171.674.866	5.320.373.425
Chi phí cho nhân viên	255.548.288.468	203.148.661.005
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	216.385.870.737	179.310.629.757
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17.083.574.910	11.771.699.996
- Chi trợ cấp	6.512.000	25.983.750
- Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	177.119.783.966	156.438.360.433
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	46.631.186.656	32.260.638.925
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	199.485.567.881	175.356.363.514
Trong đó:		
- Công tác phí	9.737.133.413	7.839.041.140
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	400.287.441	717.339.663
Chi nộp phí bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách	11.271.777.686	11.303.931.543
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	21.466.998.651	-
Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác (Thuyết minh số 18)	28.282.546.222	63.132.287.472
	<b>694.346.637.740</b>	<b>614.699.977.392</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>310.210.643.641</b>	<b>643.393.959.302</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập cố tức trong năm	(48.582.382.980)	(22.841.435.769)
- Chi phí không được khấu trừ	2.812.015.007	1.298.852.225
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế TNDN năm 2010 và năm 2011 theo Biên bản quyết toán thuế	3.545.063.378	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>267.985.339.046</b>	<b>621.851.375.758</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế</b>	<b>66.996.334.762</b>	<b>155.462.843.940</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Đơn vị</u>	<u>2012</u>	<u>2011</u>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>243.214.308.879</b>	<b>487.931.115.362</b>
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	400.000.000	350.000.000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	50.000.000
<b>Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>Cổ phần</b>	<b>400.000.000</b>	<b>379.315.068</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>608</b>	<b>1.286</b>

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	95.004.548.780	45.189.533.338
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	164.958.948.184	107.899.199.534
Trên 5 năm	56.858.880.825	45.437.479.827
	<b>316.822.377.788</b>	<b>198.526.212.699</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và trụ sở làm việc của Ngân hàng.



**34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 392.030.834.855 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 48.561.822.097 VND) và cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng cho các khách hàng ở nước ngoài là 924.175.097.689 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.505.108.092.573 VND).

**35. RỦI RO TIỀN TỆ**

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng phòng chống rủi ro này bằng cách thiết lập hạn mức về trạng thái ngoại hối cho tất cả các loại ngoại tệ, tiến hành kiểm soát hạn mức hàng ngày, đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và mục đích quản lý rủi ro nội bộ. Ủy ban ALCO chịu trách nhiệm điều chỉnh các hạn mức theo từng thời kỳ. Ngoài ra, Ủy ban ALCO cũng đưa ra những cảnh báo về sự biến động của thị trường để kịp thời đưa ra những phương án tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

**31/12/2012**

	<b>EUR quy đổi</b>	<b>USD quy đổi</b>
	<b>triệu VND</b>	<b>triệu VND</b>
<b>Tài sản</b>		
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	23.009
II- Tiền gửi tại NHNN	-	606.648
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	64.429	3.374.027
IV- Cho vay khách hàng	-	3.608.761
V- Các tài sản Có khác	-	61.611
<b>Tổng tài sản</b>	<b>64.429</b>	<b>7.674.056</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.295.751
II- Tiền gửi của khách hàng	65.010	5.505.264
III- Các khoản nợ khác	1	25.300
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>65.011</b>	<b>7.826.315</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(582)</b>	<b>(152.259)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(582)</b>	<b>(152.259)</b>

### 36. RỦI RO LÃI SUẤT

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) và khách hàng, ủy thác vốn và ủy thác đầu tư cho các đối tác, các khoản tiền gửi và vay TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn nhận ủy thác đầu tư chịu lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng huy động chủ yếu là lãi suất cố định và đầu tư vào các tài sản có lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý mức độ chênh lệch của các tài sản và nợ phải trả nhạy cảm với lãi suất.

31/12/2012	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
<b>Tài sản</b>								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	183.872	-	-	-	-	-	183.872
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.573.424	-	-	-	-	3.573.424
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.080.091	-	4.027.806	1.769.358	8.463.820	-	-	15.341.075
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	52.143	-	-	-	-	-	52.143
V- Cho vay khách hàng (*)	1.575.560	-	1.886.902	13.785.079	7.142.506	1.746.702	103.312	26.240.061
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	539.317	705.599	300.000	4.171.995	8.623.042	169.952	14.659.905
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	589.730	-	-	-	-	-	589.730
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	231.609	-	-	-	-	-	231.609
IX- Tài sản Có khác (*)	144.296	3.918.924	359.641	-	50.734	61.191	-	4.534.786
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.949.947</b>	<b>5.515.595</b>	<b>10.553.372</b>	<b>15.854.437</b>	<b>19.829.055</b>	<b>10.430.935</b>	<b>273.264</b>	<b>65.406.605</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.926.015	1.562.420	6.292.383	342.507	34.976	16.158.301
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.098.666	13.560.407	2.564.740	16.043	-	43.239.856
III- Các khoản nợ khác	-	552.369	-	-	-	-	-	552.369
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>552.369</b>	<b>35.024.681</b>	<b>15.122.827</b>	<b>8.857.123</b>	<b>358.550</b>	<b>34.976</b>	<b>59.950.526</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>2.949.947</b>	<b>4.963.226</b>	<b>(24.471.309)</b>	<b>731.610</b>	<b>10.971.932</b>	<b>10.072.385</b>	<b>238.288</b>	<b>5.456.079</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>2.949.947</b>	<b>4.963.226</b>	<b>(24.471.309)</b>	<b>731.610</b>	<b>10.971.932</b>	<b>10.072.385</b>	<b>238.288</b>	<b>5.456.079</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có chênh lệch âm giữa tài sản và công nợ chịu rủi ro lãi suất dưới 1 tháng. Tuy nhiên, Ngân hàng dự báo trong vòng 1 năm tới, lãi suất thị trường diễn biến ổn định. Vì vậy, chênh lệch này vẫn nằm trong kiểm soát của Ngân hàng

### **37. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng hoàn thiện mô hình phê duyệt tín dụng tập trung bằng việc thành lập Ủy ban Tín dụng và Đầu tư tài chính. Việc phê duyệt tín dụng với mô hình tập trung theo nhiều cấp phê duyệt đã phân luồng phê duyệt hồ sơ tín dụng theo các mức từ Chi nhánh, đến các khối chức năng và Ủy ban Tín dụng. Mô hình này đã giúp Ngân hàng luôn kiểm soát được rủi ro khách hàng, duy trì được tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp.

Chính sách rủi ro tín dụng trong năm qua cũng được Ngân hàng tiếp tục rà soát, cập nhật theo tình hình thị trường, cải tiến và ban hành hàng loạt văn bản quan trọng: Chính sách tín dụng, Quy định cho vay, Quy định bảo lãnh, Quy định về phê duyệt tín dụng... và một số chỉ thị tín dụng nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng tập trung quản lý rủi ro thông qua giới hạn tín dụng cho từng nhóm khách hàng, các nhóm ngành nghề phi sản xuất.

Số dư đối với các đối tác theo loại hình đã được trình bày trong các Thuyết minh liên quan đến tài sản của Ngân hàng.

### **38. RỦI RO THANH KHOẢN**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Ngân hàng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/12/2012

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03	Đến 03	Đến 01	Từ 01-03	Từ 03-12	Từ 01-05	Trên 05	
	tháng	tháng	tháng	tháng	tháng	năm	năm	
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
<b>Tài sản</b>								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	183.872	-	-	-	-	183.872
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.573.424	-	-	-	-	3.573.424
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.080.091	-	4.027.806	1.769.358	8.463.820	-	-	15.341.075
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	52.143	-	52.143
V- Cho vay khách hàng (*)	943.798	631.762	1.819.216	2.929.552	8.725.077	8.577.692	2.612.964	26.240.061
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-	150.000	705.599	300.000	2.035.321	11.278.963	190.022	14.659.905
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	589.730	589.730
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	231.609	-	231.609
XI- Tài sản Có khác (*)	86.552	57.744	567.365	302.818	2.092.082	639.436	788.789	4.534.786
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.110.441</b>	<b>839.506</b>	<b>10.877.282</b>	<b>5.301.728</b>	<b>21.316.300</b>	<b>20.779.843</b>	<b>4.181.505</b>	<b>65.406.605</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD	-	-	7.926.015	1.562.420	6.292.383	342.507	34.976	16.158.301
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.298.666	22.360.407	2.564.740	16.043	-	43.239.856
V- Các khoản nợ khác	-	-	212.615	83.084	219.927	36.683	60	552.369
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.437.296</b>	<b>24.005.911</b>	<b>9.077.050</b>	<b>395.233</b>	<b>35.036</b>	<b>59.950.526</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.110.441</b>	<b>839.506</b>	<b>(15.560.014)</b>	<b>(18.704.183)</b>	<b>12.239.250</b>	<b>20.384.610</b>	<b>4.146.469</b>	<b>5.456.079</b> (*)

) Không bao gồm dự phòng

Bảng trên đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản và nợ phải trả và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng trên đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản và công nợ tính theo ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải thu hoặc phải trả, trừ các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định. Trên thực tế, tài sản và công nợ của Ngân hàng có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

### 38. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC CHO VAY KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
<b>Vốn nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro</b>		
Bằng VND	1.544.764.085.217	2.385.179.281.746
Bằng USD	163.794.863.403	645.595.175.939
	<b><u>1.708.558.948.620</u></b>	<b><u>3.030.774.457.685</u></b>

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Một số số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh đã được phân loại lại như sau:

Khoản mục	Ghi chú	Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		Trình bày lại trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
		VND	Thay đổi VND	VND
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(i)	290.849.076.228	(102.851.175.810)	187.997.900.418
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác	(i)	88.928.119.734	(102.851.175.810)	(13.923.056.076)

(i) Khoản phân loại lại phản ánh số hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng đang ghi nhận vào khoản mục “(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động khác”. Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, giá trị hoàn nhập được ghi nhận giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng.



Nguyễn Minh Thu  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Lê Thị Thanh Hiền  
Người lập

Ngày 18 tháng 3 năm 2013